

Số: /TB-TCKH

Biên Hòa, ngày tháng năm

THÔNG BÁO

Xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2023

Đơn vị được thông báo: PHÒNG TƯ PHÁP TP. BIÊN HÒA

Mã chương: 614

Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm;

Căn cứ báo cáo quyết toán ngân sách năm 2022 của Phòng Tư pháp và biên bản xét duyệt quyết toán ngày 22/4/2024 giữa Phòng Tư pháp và Phòng Tài chính – Kế hoạch.

Phòng Tài chính – Kế hoạch thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2023 (không bao gồm quyết toán vốn XDCB, các công trình vốn sự nghiệp, quản lý hành chính mang tính chất XDCB.....- sẽ có biên bản riêng) của Phòng Tư pháp như sau:

I. Phần số liệu:

1. Số liệu quyết toán:

a) Thu phí, lệ phí

- Tổng số thu trong năm: 348.910.000 đồng
- Số phải nộp ngân sách nhà nước: 332.533.500 đồng
- Số phí được khấu trừ, để lại: 16.376.500 đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 1a đính kèm)

b) Quyết toán chi ngân sách:

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang: 14.123.963 đồng
- Dự toán được giao trong năm: 1.829.740.000 đồng, trong đó:
 - + Dự toán giao đầu năm: 1.752.500.000 đồng;
 - + Dự toán bổ sung trong năm: 77.240.000 đồng.
- Kinh phí thực nhận trong năm: 1.613.605.463 đồng;
- Kinh phí quyết toán: 1.613.605.463 đồng;
- Kinh phí giảm trong năm: 203.228.500 đồng.
- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán: 27.030.000 đồng, bao gồm:
 - + Kinh phí đã nhận:..... đồng;
 - + Dự toán còn dư ở Kho bạc: 27.030.000 đồng;

(Số liệu chi tiết theo 1c đính kèm)

2. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính

- Tổng số kinh phí phải nộp NSNN:..... đồng
- Tổng số kinh phí đã nộp NSNN:..... đồng
- Tổng số kinh phí còn phải nộp NSNN:..... đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu số 69 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 342/2016/TT-BTC)

3. Thuyết minh số liệu quyết toán:

Do giới hạn về nguồn nhân lực và thời gian xét duyệt quyết toán, Phòng Tài chính - Kế hoạch căn cứ báo cáo quyết toán, hồ sơ, chứng từ do Phòng Tư pháp thành phố cung cấp (Phòng Tư pháp thành phố chịu trách nhiệm về tính pháp lý, tính xác thực của hồ sơ, chứng từ sổ sách kế toán và tài liệu cung cấp cho Phòng Tài chính - Kế hoạch), không chứng kiến việc kiểm kê vật tư hàng hóa, tài sản, quỹ tiền mặt tại thời điểm 31/12/2023.

Trên cơ sở báo cáo, tài liệu của Phòng Tư pháp thành phố cung cấp và tự chịu trách nhiệm, Phòng Tài chính- Kế hoạch thuyết minh số liệu như sau:

3.1. Về số thu:

- Lệ phí hộ tịch:

+ Dự toán giao:	250.000.000 đồng
+ Thực hiện:	316.157.000 đồng
+ Số phải nộp NSNN:	316.157.000 đồng
+ Đã nộp NSNN:	316.157.000 đồng

Số thu thực hiện cao hơn so với dự toán giao là 66.157.000 đồng, tăng 126% do năm 2023 số người đi đăng ký hộ tịch tăng. Đơn vị đã thực hiện nộp NSNN theo quy định.

- Phí chứng thực:

+ Dự toán giao:	60.000.000 đồng
+ Thực hiện:	32.753.000 đồng (thu 10 tháng, tháng 11 và tháng 12/2023 chốt số liệu với KBNN năm 2024)
+ Số phải nộp NSNN:	16.376.500 đồng
+ Đã nộp NSNN:	16.376.500 đồng

Đơn vị đã thực hiện nộp NSNN theo quy định.

- Đơn vị còn có nguồn thu từ hoạt động dịch vụ (dịch thuật): Dự toán giao: 250.000.000 đồng, thực hiện: 65.364.360 đồng (thực hiện thu 03 tháng: tháng 12/2022, tháng 1,2/2023). Theo Quyết định số 738/QĐ-UBND ngày 13/3/2023 về việc chấp thuận cho phép Phòng Tư pháp thành phố thôi không thực hiện nhiệm vụ tổ chức hoạt động dịch vụ dịch thuật tiếng nước ngoài (kể từ ngày 01/3/2023).

- Đối với việc thực hiện nguồn cải cách tiền lương năm 2023: (Số trích CCTL trong năm 2023: 8.462.800 đồng).

- Ngoài các nguồn thu trên (theo dự toán giao), đơn vị còn có nguồn thu khác (tiền khen thưởng do Sở Tư pháp chuyển về), đơn vị có theo dõi nguồn.

Ngoài ra, đơn vị không báo cáo nguồn thu nào khác. Đơn vị hoàn toàn chịu trách nhiệm nếu có khoản thu nào để ngoài sổ sách.

3.2. Về số chi:

Đơn vị thực hiện chi ngân sách theo dự toán được giao, khớp đúng với số liệu thực chi với Kho bạc Nhà nước.

3.3. Về số dư dự toán:

Cuối năm 2023, dự toán của đơn vị còn thừa: 230.258.500 đồng, trong đó kinh phí chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán tiếp: 27.030.000 đồng; kinh phí hủy dự toán: 203.228.500 đồng (Kinh phí tuyên truyền chuẩn tiếp cận giáo dục; kinh phí xây dựng VBQPPL, theo dõi thi hành pháp luật; hoạt động thu lệ phí hộ tịch).

III. Nội dung đối chiếu số liệu kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ:

- Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm:..... đồng, trong đó:
- Sử dụng kinh phí tiết kiệm của cơ quan hành chính:..... đồng
- Trích lập các Quỹ:..... đồng
- Kinh phí cải cách tiền lương:... đồng

IV. Nhận xét và kiến nghị:

1. Nhận xét:

- Về chấp hành thời hạn nộp báo cáo quyết toán: Đảm bảo thời gian theo lịch thông báo.

- Về các mẫu biểu báo cáo quyết toán: đơn vị lập báo cáo quyết toán, báo cáo tài chính năm 2023 theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017. Tuy nhiên, số liệu TK 711 (thu nhập khác) và TK 811 (Chi phí khác) trên bảng cân đối số phát sinh, báo cáo kết quả hoạt động và Thuyết minh BCTC chưa khớp số liệu tại đơn vị; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu B03a/BCTC) chưa thể hiện số liệu.

- Về chấp hành các quy định của Nhà nước như: Đơn vị có xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ làm cơ sở để thực hiện. Tuy nhiên, đơn vị thanh toán tiền phụ cấp kế toán đảng số tiền 1.974.000 đồng từ nguồn kinh phí hoạt động thường xuyên là chưa đúng về nguồn kinh phí theo Công văn số 828-CV/VPTW/nb ngày 03/10/2011 về việc điều chỉnh mức chi bồi dưỡng cho kế toán kiêm nhiệm trực tiếp làm công tác thu, chi đảng phí và tổng hợp lập báo cáo quyết toán kinh phí chi hoạt động công tác đảng của tổ chức đảng các cấp (*theo quy định sử dụng số đảng phí được trích, giữ lại theo quy định ở tổ chức đảng mỗi cấp*); đơn vị thanh toán tiền nước uống phục vụ hội nghị giao ban công tác tư pháp từ nguồn kinh phí không thực hiện tự chủ giao dự toán năm 2023 với số tiền 638.000 đồng chưa đúng nguồn theo Văn bản số 5677/UBND-KTNS ngày 25/4/2023 của UBND thành phố (*nguồn kinh phí thực hiện: sử dụng từ nguồn thu phí chứng thực, sao y được để lại cho Phòng Tư pháp năm 2023*). Đơn vị thanh toán tiền nước uống hội nghị tập huấn Luật xử phạt VPHC và Nghị định 118/NĐ-CP (theo Kế hoạch số 7195/KH-UBND ngày 22/5/2023 của UBND

thành phố) vượt so với số lượng thực tế là 620.000 đồng (thanh toán: 2.400.000 đồng, thực hiện 1.780.000 đồng). Đơn vị thanh toán kinh phí theo dõi thi hành pháp luật năm 2023 vượt so với dự toán giao số tiền là 3.632.000 đồng (dự toán năm 2023: 25.640.000 đồng, thực hiện năm 2023: 29.272.000 đồng).

- Về công khai tài chính: Đơn vị thực hiện công khai dự toán giao đầu năm, dự toán bổ sung, điều chỉnh năm 2023 (lần 1, lần 2) theo thời gian quy định; thực hiện công khai dự toán bổ sung, điều chỉnh năm 2023 (lần 3) chưa đảm bảo thời gian quy định theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC và Thông tư số 90/2018/TT-BTC (Quyết định giao dự toán ngày 30/10/2023, Quyết định công khai của đơn vị ngày 22/12/2023). Thực hiện công khai tình hình thực hiện dự toán Quý I/2023 chưa đảm bảo thời gian quy định theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC và Thông tư số 90/2018/TT-BTC (Quyết định công khai của đơn vị ngày 09/5/2023, chưa đảm bảo quy định chậm nhất 15 ngày kể từ ngày kết thúc quý). Đơn vị chưa thực hiện công khai tình hình thực hiện dự toán Quý IV/2023 và năm 2023.

2. Kiến nghị:

- Đề nghị đơn vị kiểm tra lại số liệu và hoàn chỉnh báo cáo theo nhận xét trên, để bổ sung mẫu biểu báo cáo theo quy định trước ngày 15/7/2024.

- Đề nghị đơn vị nộp lại số tiền 6.864.000 đồng (phụ cấp kế toán đảng số tiền 1.974.000 đồng, tiền nước uống phục vụ hội nghị 1.258.000 đồng, kinh phí theo dõi thi hành pháp luật 3.632.000 đồng) vào thu khác ngân sách năm 2024, thời gian hoàn thành trước ngày 12/7/2024.

- Đề nghị đơn vị chấn chỉnh, rút kinh nghiệm trong việc công khai chưa đảm bảo thời gian quy định và chưa thực hiện công khai tình hình thực hiện dự toán Quý IV/2023 và năm 2023 theo quy định.

- Phòng Tài chính – Kế hoạch chỉ thực hiện quyết toán các khoản thu đơn vị đã báo cáo trong hồ sơ, báo cáo quyết toán nộp cho Phòng Tài chính – Kế hoạch. Đơn vị hoàn toàn chịu trách nhiệm nếu để nguồn thu ngoài sổ sách, báo cáo.

Nơi nhận:

- Phòng Tư pháp TPBH;
- Lưu: VT, HCSN.

**KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**

Nguyễn Thị Thanh Thủy

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT THU PHÍ LỆ PHÍ NĂM 2023**ĐƠN VỊ: PHÒNG TƯ PHÁP TP. BIÊN HÒA***Đơn vị: đồng*

Chỉ tiêu	Nội dung	Dự toán			Thực hiện		
		Số báo cáo	số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
I	PHÍ						
1	Phí chứng thực						
	- Tổng số thu	60,000,000	60,000,000	-	32,753,000	32,753,000	-
	- Số phải nộp NSNN	30,000,000	30,000,000	-	16,376,500	16,376,500	-
	- Số được khấu trừ hoặc để lại	30,000,000	30,000,000	-	16,376,500	16,376,500	-
II	LỆ PHÍ						
1	Lệ phí hộ tịch			-			
	- Tổng số thu	250,000,000	250,000,000		316,157,000	316,157,000	-
	- Số phải nộp NSNN	250,000,000	250,000,000		316,157,000	316,157,000	
	- Số được khấu trừ hoặc để lại	-	-				

PHẦN II. CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN

Loại	Khóa n	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước		
								Ngân sách trong nước		
					Số báo cáo	Số phê duyet/thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số phê duyệt/thẩm định	Chênh lệch
				Tổng số	1,806,443,853	1,806,443,853	-	1,613,605,463	1,613,605,463	-
I. Kinh phí thường xuyên/tự chủ					1,658,072,353	1,658,072,353	-	1,465,233,963	1,465,233,963	-
340	341	6000		Tiền lương	680,101,659	680,101,659		617,631,619	617,631,619	-
			6001	Lương ngạch, bậc theo quỹ lương được duyệt	639,506,459	639,506,459		617,631,619	617,631,619	-
			6049	Lương khác	40,595,200	40,595,200		-	-	-
		6100		Phụ cấp lương	228,411,801	228,411,801	-	235,041,801	235,041,801	-
			6101	Phụ cấp chức vụ	16,445,240	16,445,240		16,445,240	16,445,240	-
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	41,581,279	41,581,279		41,581,279	41,581,279	-
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	1,080,000	1,080,000		1,080,000	1,080,000	-
			6124	Phụ cấp công vụ	170,385,282	170,385,282		170,385,282	170,385,282	-
			6149	Phụ cấp Khác	5,550,000	5,550,000		5,550,000	5,550,000	-
		6250		Phúc lợi tập thể	69,303,200	69,303,200		69,303,200	69,303,200	-
			6299	Các khoản khác	69,303,200	69,303,200		69,303,200	69,303,200	-
		6300		Các khoản đóng góp	152,445,964	152,445,964		152,445,964	152,445,964	-
			6301	Bảo hiểm xã hội	118,583,968	118,583,968		118,583,968	118,583,968	-
			6302	Bảo hiểm y tế	20,328,678	20,328,678		20,328,678	20,328,678	-
			6303	Kinh phí công đoàn	13,533,318	13,533,318		13,533,318	13,533,318	-
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	239,175,232	239,175,232		239,175,232	239,175,232	-
			6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	239,175,232	239,175,232		239,175,232	239,175,232	-
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	18,000,000	18,000,000		18,000,000	18,000,000	-

Loại	Khóa n	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước		
								Ngân sách trong nước		
					Số báo cáo	Số phê duyet/thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số phê duyệt/thẩm định	Chênh lệch
			6549	Chi khác	18,000,000	18,000,000		18,000,000	18,000,000	-
		6550		Vật tư văn phòng	98,538,792	98,538,792		37,165,342	37,165,342	-
			6551	Văn phòng phẩm	92,899,292	92,899,292		35,765,342	35,765,342	-
			6599	Vật tư văn phòng khác	5,639,500	5,639,500		1,400,000	1,400,000	-
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	9,521,705	9,521,705		9,521,705	9,521,705	-
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); Thuê bao đường truyền điện thoại ; fax	357,500	357,500		357,500	357,500	-
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh; Thuê bao cáp truyền hình; Cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	9,164,205	9,164,205		9,164,205	9,164,205	-
		6700		Công tác phí	54,000,000	54,000,000		54,000,000	54,000,000	-
			6704	Khoản công tác phí	54,000,000	54,000,000		54,000,000	54,000,000	-
		6750		Chi phí thuê mướn	2,500,000	2,500,000		2,500,000	2,500,000	-
			6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	2,500,000	2,500,000		2,500,000	2,500,000	-
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	14,820,000	14,820,000		14,820,000	14,820,000	-
			7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	13,500,000	13,500,000		13,500,000	13,500,000	-
			7049	Chi phí khác	1,320,000	1,320,000		1,320,000	1,320,000	-
		7050		Mua sắm tài sản vô hình	19,060,000	19,060,000		13,388,000	13,388,000	-
			7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	17,536,000	17,536,000		11,864,000	11,864,000	-
			7099	Chi khác	1,524,000	1,524,000		1,524,000	1,524,000	-
		7750		Chi khác	63,739,000	63,739,000		416,100	416,100	-
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	416,100	416,100		416,100	416,100	-
			7799	Chi các khoản khác	63,322,900	63,322,900			-	-

Loại	Khóa n	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước		
								Ngân sách trong nước		
					Số báo cáo	Số phê duyet/thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số phê duyệt/thẩm định	Chênh lệch
		7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	1,825,000	1,825,000		1,825,000	1,825,000	-
			7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghịệp vụ, công tác Đảng... và các chi phí Đảng vụ khác	1,825,000	1,825,000		1,825,000	1,825,000	-
I. Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ					148,371,500	148,371,500	-	148,371,500	148,371,500	-
1. Kinh phí QLNN					148,371,500	148,371,500		148,371,500	148,371,500	
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	9,600,000	9,600,000		9,600,000	9,600,000	-
			6449	Chi khác	9,600,000	9,600,000		9,600,000	9,600,000	-
		6550		Vật tư văn phòng	11,339,000	11,339,000		11,339,000	11,339,000	-
			6551	Văn phòng phẩm	5,012,000	5,012,000		5,012,000	5,012,000	-
			6599	Vật tư văn phòng khác	6,327,000	6,327,000		6,327,000	6,327,000	-
		6650		Hội nghị	59,882,500	59,882,500		59,882,500	59,882,500	-
			6651	In, mua tài liệu	15,672,500	15,672,500		15,672,500	15,672,500	
			6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	4,500,000	4,500,000		4,500,000	4,500,000	
			6657		12,000,000	12,000,000		12,000,000	12,000,000	
			6699	Chi phí khác	27,710,000	27,710,000		27,710,000	27,710,000	-
		6700		Công tác phí	3,000,000	3,000,000		3,000,000	3,000,000	
			6701	Phụ cấp công tác phí	3,000,000	3,000,000		3,000,000	3,000,000	
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	64,550,000	64,550,000		64,550,000	64,550,000	-
			7049	Chi khác	64,550,000	64,550,000		64,550,000	64,550,000	-

Loại	Khóa n	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Phí được khấu trừ để lại (phí chứng thực)			Nguồn hoạt động khác được để lại (dịch thuật)		
					Số báo cáo	Số phê duyet/thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số phê duyet/thẩm định	Chênh lệch
				Tổng số	88,920,290	88,920,290	-	103,918,100	103,918,100	-
I. Kinh phí thường xuyên/tự chủ					88,920,290	88,920,290	-	103,918,100	103,918,100	-
340	341	6000		Tiền lương	21,874,840	21,874,840	-	40,595,200	40,595,200	-
			6001	Lương ngạch, bậc theo quỹ lương được duyệt	21,874,840	21,874,840	-		-	-
			6049	Lương khác		-	-	40,595,200	40,595,200	-
		6100		Phụ cấp lương	-	-	-	-	-	-
			6101	Phụ cấp chức vụ		-	-		-	-
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ		-	-		-	-
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc		-	-		-	-
			6124	Phụ cấp công vụ		-	-		-	-
			6149	Phụ cấp Khác		-	-		-	-
		6250		Phúc lợi tập thể	-	-	-	-	-	-
			6299	Các khoản khác		-	-		-	-
		6300		Các khoản đóng góp	-	-	-	-	-	-
			6301	Bảo hiểm xã hội		-	-		-	-
			6302	Bảo hiểm y tế		-	-		-	-
			6303	Kinh phí công đoàn		-	-		-	-
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	-	-	-	-	-	-
			6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ		-	-		-	-
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	-	-	-	-	-	-

Loại	Khóa n	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Phí được khấu trừ để lại (phí chứng thực)			Nguồn hoạt động khác được để lại (dịch thuật)		
					Số báo cáo	Số phê duyet/thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số phê duyet/thẩm định	Chênh lệch
			6549	Chi khác		-	-		-	-
		6550		Vật tư văn phòng	61,373,450	61,373,450	-	-	-	-
			6551	Văn phòng phẩm	57,133,950	57,133,950	-		-	-
			6599	Vật tư văn phòng khác	4,239,500		4,239,500		-	-
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	-	-	-	-	-	-
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); Thuê bao đường truyền điện thoại ; fax		-	-		-	-
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh; Thuê bao cap truyền hình; Cước phí Internet; thuê đường truyền mạng		-	-		-	-
		6700		Công tác phí	-	-	-	-	-	-
			6704	Khoản công tác phí		-	-		-	-
		6750		Chi phí thuê mướn	-	-	-	-	-	-
			6758	Thuê đào tạo lại cán bộ		-	-		-	-
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	-	-	-	-	-	-
			7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động		-	-		-	-
			7049	Chi phí khác		-	-		-	-
		7050		Mua sắm tài sản vô hình	5,672,000	5,672,000	-	-	-	-
			7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	5,672,000	5,672,000	-		-	-
			7099	Chi khác		-	-		-	-
		7750		Chi khác	-	-	-	63,322,900	63,322,900	-
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí		-	-		-	-
			7799	Chi các khoản khác		-	-	63,322,900	63,322,900	-

Loại	Khóa n	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Phí được khấu trừ để lại (phí chứng thực)			Nguồn hoạt động khác được để lại (dịch thuật)		
					Số báo cáo	Số phê duyet/thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số phê duyet/thẩm định	Chênh lệch
		7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	-	-	-	-	-	-
			7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghệ thuật, công tác Đảng... và các chi phí Đảng vụ khác		-	-		-	-
I. Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ					-	-	-	-	-	-
1. Kinh phí QLNN					-	-		-	-	
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	-	-	-	-	-	-
			6449	Chi khác		-	-		-	-
		6550		Vật tư văn phòng	-	-	-	-	-	-
			6551	Văn phòng phẩm		-	-		-	-
			6599	Vật tư văn phòng khác		-	-		-	-
		6650		Hội nghị	-	-	-	-	-	-
			6651	In, mua tài liệu						
			6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên						
			6657							
			6699	Chi phí khác		-	-		-	-
		6700		Công tác phí						
			6701	Phụ cấp công tác phí						
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	-	-	-	-	-	-
			7049	Chi khác		-	-		-	-

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT
QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2023
ĐƠN VỊ: PHÒNG TƯ PHÁP TP. BIÊN HÒA
Phần 1- TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ

Chỉ tiêu	Nội dung	Mã số	Tổng số			Loại: 340		
						Khoản: 341		
			Số báo cáo	số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC							
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC							
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)	01	14,123,963	14,123,963		14,123,963	14,123,963	-
1.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)	02	14,123,963	14,123,963		14,123,963	14,123,963	-
	- Kinh phí đã nhận	03	-	-				
	- Dự toán còn dư tại Kho bạc	04	14,123,963	14,123,963		14,123,963	14,123,963	-
1.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)	05	-	-		-	-	-
	- Kinh phí đã nhận	06	-	-				
	- Dự toán còn dư tại Kho bạc	07	-	-				
2	Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	08	1,829,740,000	1,829,740,000	-	1,829,740,000	1,829,740,000	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	09	1,461,500,000	1,461,500,000	-	1,461,500,000	1,461,500,000	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	10	368,240,000	368,240,000	-	368,240,000	368,240,000	-
3	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+13)	11	1,843,863,963	1,843,863,963	-	1,843,863,963	1,843,863,963	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)	12	1,475,623,963	1,475,623,963	-	1,475,623,963	1,475,623,963	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)	13	368,240,000	368,240,000	-	368,240,000	368,240,000	-
4	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	14	1,613,605,463	1,613,605,463	-	1,613,605,463	1,613,605,463	-

Chỉ tiêu	Nội dung	Mã số	Tổng số			Loại: 340		
						Khoản: 341		
			Số báo cáo	số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	15	1,465,233,963	1,465,233,963	-	1,465,233,963	1,465,233,963	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	16	148,371,500	148,371,500	-	148,371,500	148,371,500	-
5	Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)	17	1,613,605,463	1,613,605,463	-	1,613,605,463	1,613,605,463	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	18	1,465,233,963	1,465,233,963	-	1,465,233,963	1,465,233,963	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	19	148,371,500	148,371,500	-	148,371,500	148,371,500	-
6	Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)	20	203,228,500	203,228,500	-	203,228,500	203,228,500	-
6.1	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21=22+23+24)	21	-	-	-	-	-	-
	- Đã nộp NSNN	22	-	-	-			-
	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18-22-31)	23	-	-	-			-
	- Dự toán bị hủy (24=04+09-15-32)	24	-	-	-	-	-	-
6.2	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)	25	203,228,500	203,228,500	-	203,228,500	203,228,500	-
	- Đã nộp NSNN	26	-	-	-			-
	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19-26-34)	27	-	-	-	-	-	-
	- Dự toán bị hủy (28=07+10-16-35)	28	203,228,500	203,228,500	-	203,228,500	203,228,500	-
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)	29	27,030,000	27,030,000	-	27,030,000	27,030,000	-
7.1	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=21+32)	30	10,390,000	10,390,000	-	10,390,000	10,390,000	-
	- Kinh phí đã nhận	31	-	-	-			-

Chỉ tiêu	Nội dung	Mã số	Tổng số			Loại: 340		
						Khoản: 341		
			Số báo cáo	số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	32	10,390,000	10,390,000	-	10,390,000	10,390,000	-
7.2	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)	33	16,640,000	16,640,000	-	16,640,000	16,640,000	-
	- Kinh phí đã nhận	34	-	-	-			-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	35	16,640,000	16,640,000	-	16,640,000	16,640,000	-
II	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ		-	-	-			-
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	36	-	-	-			-
2	Dự toán được giao trong năm	37	-	-	-			-
3	Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm (38=39+40)	38	-	-	-	-	-	-
	- Số đã ghi thu, ghi tạm ứng	39	-	-	-			-
	- Số đã ghi thu, ghi chi	40	-	-	-			-
4	Kinh phí được sử dụng trong năm (41=36+38)	41	-	-	-	-	-	-
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	42	-	-	-			-
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (43=41-42)	43	-	-	-	-	-	-
III	NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI		-	-	-			-
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (44=45+46)	44	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	45	-	-	-			-
	- Số dư dự toán	46	-	-	-			-
2	Dự toán được giao trong năm	47	-	-	-			-
3	Tổng số được sử dụng trong năm (48=44+47)	48	-	-	-	-	-	-
4	Tổng kinh phí đã vay trong năm (49=50+51)	49	-	-	-	-	-	-

Chỉ tiêu	Nội dung	Mã số	Tổng số			Loại: 340		
						Khoản: 341		
			Số báo cáo	số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
	- Số đã ghi vay, ghi tạm ứng NSNN	50	-	-	-			-
	- Số đã ghi vay, ghi chi NSNN	51	-	-	-			-
5	Kinh phí đơn vị đã đề nghị quyết toán	52	-	-	-			-
6	Kinh phí giảm trong năm (53=54+55+56)	53	-	-	-	-	-	-
	- Đã nộp NSNN	54	-	-	-			-
	- Còn phải nộp NSNN (55=45+49-52-54-58)	55	-	-	-			-
	- Dự toán bị hủy (56=46+47-49-59)	56	-	-	-			-
7	Kinh phí được chuyển sang năm sau dự dụng và quyết toán (57=58+59)	57	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	58	-	-	-			-
	Số dư dự toán	59	-	-	-			-
8	Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN	60	-	-	-			-
B	NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI		-	-	-			-
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (61=62+63)	61	155,353,412	155,353,412	-	155,353,412	155,353,412	
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	62	155,353,412	155,353,412	-	155,353,412	155,353,412	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	63	-	-	-			-
2	Dự toán được giao trong năm (64=65+66)	64	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	65	-	-	-			-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	66	-	-	-			-

Chỉ tiêu	Nội dung	Mã số	Tổng số			Loại: 340		
						Khoản: 341		
			Số báo cáo	số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
3	Số thu được trong năm (67=68+69)	67	16,376,500	16,376,500	-	16,376,500	16,376,500	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	68	16,376,500	16,376,500	-	16,376,500	16,376,500	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	69	-	-	-			-
4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm (70=71+72)	70	171,729,912	171,729,912	-	171,729,912	171,729,912	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (71=62+68)	71	171,729,912	171,729,912	-	171,729,912	171,729,912	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (72=63+69)	72	-	-	-			-
5	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (73=74+75)	73	88,920,290	88,920,290	-	88,920,290	88,920,290	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	74	88,920,290	88,920,290	-	88,920,290	88,920,290	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	75			-			-
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (76=77+78)	76	82,809,622	82,809,622	-	82,809,622	82,809,622	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (77=71-74)	77	82,809,622	82,809,622	-	82,809,622	82,809,622	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (78=72-75)	78	-	-	-	-	-	-
C	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI		-	-	-			-
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (79=80+81)	79	22,065,480	22,065,480	-	22,065,480	22,065,480	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	80	22,065,480	22,065,480	-	22,065,480	22,065,480	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	81	-	-	-			-

Chỉ tiêu	Nội dung	Mã số	Tổng số			Loại: 340		
						Khoản: 341		
			Số báo cáo	số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
2	Dự toán được giao trong năm (82=83+84)	82	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	83	-	-	-			-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	84	-	-	-			-
3	Số thu được trong năm (85=86+87)	85	83,113,253	83,113,253	-	83,113,253	83,113,253	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	86	83,113,253	83,113,253	-	83,113,253	83,113,253	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	87	-	-	-			-
4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm (88=89+90)	88	105,178,733	105,178,733	-	105,178,733	105,178,733	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (89=80+86)	89	105,178,733	105,178,733	-	105,178,733	105,178,733	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (80=81+87)	90	-	-	-			-
5	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (91=92+93)	91	103,918,100	103,918,100	-	103,918,100	103,918,100	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	92	103,918,100	103,918,100	-	103,918,100	103,918,100	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	93	-	-	-			-
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (94=95+96)	94	1,260,633	1,260,633	-	1,260,633	1,260,633	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (95=89-92)	95	1,260,633	1,260,633	-	1,260,633	1,260,633	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (96=90-93)	96	-	-	-	-	-	-
C	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỀ		-	-				-
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (79=80+81)	79	-	-	-	-	-	-

Chỉ tiêu	Nội dung	Mã số	Tổng số			Loại: 340		
						Khoản: 341		
			Số báo cáo	số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	80	-	-	-			-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	81	-	-	-			-
2	Dự toán được giao trong năm (82=83+84)	82	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	83	-	-	-			-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	84	-	-	-			-
3	Số thu được trong năm (85=86+87)	85	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	86	-	-	-			-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	87	-	-	-			-
4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm (88=89+90)	88	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (89=80+86)	89	-	-	-			-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (90=81+87)	90	-	-	-			-
5	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (91=92+93)	91	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	92	-	-	-			-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	93	-	-	-			-
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (94=95+96)	94	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (95=89-92)	95	-	-	-			-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (96=90-93)	96	-	-	-			-